

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2022/DS-PT

Ngày 16- 9 -2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
(ranh đất)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Ông Nguyễn Văn Thành

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Lực

Bà Huỳnh Ái Loan

- Thư ký phiên toà: Bà Kim Thị Ngà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà:
Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 140/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 149/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970; địa chỉ ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Văn C, sinh năm 1969; địa chỉ ấp P, xã U, huyện L, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 25/8/2018. (vắng mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Bùi Thị O, sinh năm 1954 (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Hải G, sinh năm 1952; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1986; địa chỉ ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 08/6/2020. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 (vắng mặt)
2. Nguyễn Thị Huyền Tr, sinh năm 1999 (vắng mặt)
3. Nguyễn Văn Q, sinh năm 2005 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện L, Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Huyền Tr: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970; địa chỉ ấp T, xã H, huyện L, Trà Vinh. (có mặt)

4. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1971 (vắng mặt)
5. Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1983 (vắng mặt)
6. Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1986 (vắng mặt)
7. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1976 (vắng mặt)
8. Chị Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1985 (vắng mặt)
9. Chị Mai Thị Hồng I, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện L, Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Văn X, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị Hồng D và chị Mai Thị Hồng I: Ông Lâm Khắc S, sinh năm 1977; địa chỉ số 34 K, khóm Z, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 15/9/2022 (có mặt)

10. Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm: 1962 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện L, Trà Vinh.

- Người kháng cáo: Bà Bùi Thị O, ông Nguyễn Hải G là bị đơn.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 03/8/2017 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày và có yêu cầu như sau:*

Gia đình ông có thửa đất 442, diện tích là 1.400m², loại đất ở và cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện L. Năm 1996 Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đại diện hộ đứng tên. Đến năm 2014 ông chiếc ra thành nhiều thửa để cho các anh, chị, em ruột trong gia đình. Diện

tích đất còn lại là 512m² được Ủy ban nhân dân huyện L điều chỉnh thành thửa 1619 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đại diện hộ đứng tên

Nguồn gốc đất nêu trên là của cha mẹ ruột để lại cho ông. Do ông sống chung với mẹ ruột bà Nguyễn Thị R nên được bà R giao đất để sau này phân chia cho các anh em. Quá trình sử dụng, ông Nguyễn Hải G và vợ tên Bùi Thị O, có hỏi gia đình của ông làm lối đi và trồng cây lâu năm trên diện tích 211,75m² đất của hộ ông bà và lấn chiếm không trả lại.

Nay ông bà yêu cầu hộ gia đình bị đơn gồm: ông Nguyễn Hải G, bà Bùi Thị O, ông Nguyễn Văn M, bà Mai Thị Hồng I, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị Hồng D có nghĩa vụ trả diện tích 211,75m² cho hộ của ông, đồng thời phải di dời toàn bộ tài sản trên đất là 14 cây Dừa, 12 bụi Đinh G, 01 cây Mù U và 02 cây Mai Vàng ra khỏi diện tích lấn chiếm.

** Bị đơn bà Bùi Thị O và ông Nguyễn Hải G trình bày:* Gia đình ông bà có hai thửa đất là thửa 447 và 448 thuộc tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện L, tiếp giáp với thửa đất số 1619 của ông Nguyễn Văn N là em ruột của ông Hải G. Đất có nguồn gốc do gia đình ông bà nhận chuyển nhượng từ người khác vào năm 1979. Sau khi nhận đất chuyển nhượng, gia đình ông bà sử dụng ổn định, không ai tranh chấp. Đến năm 1996 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Bùi Thị O đại diện hộ đứng tên. Năm 2017 ông Nguyễn Văn N tranh chấp cho rằng hộ của ông bà lấn ranh liền kề của gia đình ông N diện tích 211,75m² là không đúng. Nay ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Huyền Tr, Nguyễn Văn Q trình bày:* Thống nhất nội dung trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Văn N; yêu cầu hộ ông Nguyễn Hải G và bà Bùi Thị O có trách nhiệm trả diện tích 211,75m² và di dời toàn bộ tài sản trên đất cho hộ ông N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn M, chị Mai Thị Hồng I, chị Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Văn X, chị Nguyễn Thị Y và chị Nguyễn Thị Hồng D trình bày:* Thống nhất nội dung trình bày của ông Nguyễn Hải G và bà Bùi Thị O, không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

- Công nhận diện tích 91m², loại đất cây lâu năm thuộc một phần của thửa số 1619 và thửa số 446, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện L cho hộ ông Nguyễn Văn N tiếp tục quản lý sử dụng.

- Buộc Hộ bà Bùi Thị O gồm: Bà Bùi Thị O, ông Nguyễn Hải G, ông Nguyễn Văn M, bà Mai Thị Hồng I, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị Hồng D có nghĩa vụ giao diện tích 91m² nêu trên cho hộ ông Nguyễn Văn N.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với tài sản trên đất và diện tích đất 120,7m² so với yêu cầu khởi kiện.

3. Nghiêm cấm các bên đương sự không được đào phá, hủy hoại đất, tài sản trên đất hoặc thực hiện bất cứ giao dịch dân sự của diện tích 91m² để đảm bảo thi hành án dân sự khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên vị trí tứ cận, nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2020 ông Nguyễn Hải G và bà Bùi Thị O kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm 19/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 12/10/2020 Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện L kháng nghị bản án sơ thẩm đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện L về tố tụng. Với các lý do:

- Cấp sơ thẩm không đưa ông Võ Văn O con của Võ Văn A và Nguyễn Thị Z con bà Võ Thị F vào tham gia tố tụng với tư cách người có liên quan biết ranh đất tranh chấp khi chuyển nhượng vì thửa đất 447 có nguồn gốc của ông Giang và thửa 448 nguồn gốc là của bà F, không đưa người làm chứng như ông Lê Văn Bé J, Huỳnh Văn Y, Kiều Văn U vào tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Tự liệu năm 1996 và tự liệu 2015 đất ông N thửa 1619 diện tích tăng còn thửa 447,448 của bà O giảm, do đó cho rằng hộ bà O lấn đất ông N là không có cơ sở. Đề nghị sửa án không chấp yêu cầu của ông Nguyễn Văn N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, đại diện hợp pháp cho bị đơn xin rút lại một phần kháng cáo 6,2m² thửa đất số 443 của ông Nguyễn Văn B là không liên quan đến tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn và giữ y yêu cầu kháng cáo phần 4,7m² và 80,1m². Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Đại diện người đại diện cho người những có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tranh luận: Thống nhất giữ y nội dung đơn kháng cáo của bị đơn. Trong quá giải quyết vụ án cấp sơ thẩm chưa lồng ghép tư liệu năm 1996 với tư liệu đo đạc năm 2015 để xác định phần đất nêu trên thuộc thửa đất nào, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để giải quyết lại.

Nguyên đơn không tham gia tranh luận, người có quyền lợi nghĩa vụ liên ông X và ông Ph không tham gia tranh luận.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà đã thực hiện ban hành văn bản tố tụng và tổng đạt các văn bản chuyển hồ sơ sang cho VKS đầy đủ và đúng theo quy định bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán thực hiện đúng về thời hạn xét xử phúc thẩm và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ về trình tự, thủ tục phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Kiểm sát viên tại phiên tòa rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng gồm:

+ Bản án chưa có nhận định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt và chưa căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 BLTTDS năm 2015 phần này có vi phạm nhưng không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng quyền lợi đương sự.

+ Bản án sơ thẩm không đưa ông Võ Văn O, bà Nguyễn Thị Z làm người có quyền và nghĩa vụ liên quan và ông Lê Văn Bé J, ông Huỳnh Văn Y, ông Kiều Văn U làm nhân chứng là vi phạm nghiêm trọng đến giải quyết vụ án. Phán kháng nghị này không có cơ sở, vì họ không có tranh chấp gì với đất đang tranh chấp và họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, tố tụng cũng quy định Tòa án xét thấy cần thiết thì có quyền đưa hay không đưa họ vào tham gia tố tụng hay triệu tập nhân chứng khoản 4 Điều 68, Điều 77, Điều 231 BLTTDS năm 2015.

+ Bản án chưa ghi Điều 273 BLTTDS năm 2015 là vi phạm tố tụng về thời gian hạn Kháng cáo của đương sự. Phần này không có căn cứ vì không cần áp dụng điều luật mang tính thường xuyên và bắt buộc bản án nào cũng giải quyết mà chỉ áp dụng đối với những điều luật cá biệt.

+ Kháng nghị đối với thu nhập chứng cứ là chưa đầy đủ khi chưa lồng ghép tư liệu năm 1996 vào tài liệu khảo sát diện tích đất năm 2015 tăng giảm trong bản án chưa có nhận định, cụ thể đối với tư liệu sơ đồ khu đất kèm theo công văn số 135/CNHCL, ngày 03/07/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh thể hiện kết quả khác nhau trong khi đã xác định trụ đá cắm ranh đất với nhau vi phạm Điều 101 BLTTDS năm 2015. Phán kháng nghị này cho rằng vi phạm nguyên tắc thẩm định là không đúng, vì kết quả thẩm định dựa trên

nguyên tắc chỉ ranh của các đương sự và Văn phòng cung cấp kết quả thẩm định khác với kết quả thẩm định lần sau thì lấy kết quả thẩm định sau cùng (vì Quy chế phối hợp giữa Tòa án với VP đất đai tỉnh đã quy định), đương sự cũng không yêu cầu thẩm định lại. Vì vậy, kháng nghị đối với việc cơ quan thẩm định khác nhau với diện tích trụ đá là không có cơ sở.

+ Kháng nghị cho rằng ông N chỉ yêu cầu theo khảo sát tức phần A,B,C diện tích 91m², không có yêu cầu hết diện tích A,B,C,D,E bằng 165,7m². Phần này không có căn cứ vì nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu trong suốt quá trình tố tụng và biên bản phiên tòa, nhưng kháng nghị lại cho rằng nguyên đơn đã rút là không phù hợp với hồ sơ và diễn biến phiên tòa sơ thẩm.

- Kiểm sát viên giữ nguyên phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L đối với phần thu thập chứng cứ như:

+ Phần tư liệu kê khai năm 2015 chưa lồng ghép tư liệu kê khai qua các thời kì và làm rõ nguyên nhân tăng giảm của hai thửa đất do đâu là chưa thu thập chứng cứ đầy đủ.

+ Thửa 101 tức thửa 1619 ông N 1.400m² kê khai năm 1996 và được cấp giấy quyền sử dụng đất năm 1996, đến tư liệu 2015 thì diện tích tăng lên 1.880,9m² lệch số liệu là 480,9m².

+ Phần đất thửa 447 và 448 của hộ bà O theo tư liệu 1996 thì diện tích 2.600m² so với năm 2015 thì giảm xuống còn 2.592,5m² phần diện tích của ông N tăng và thực tế các bên đã có thỏa thuận cặm trụ ranh nhưng lại chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả đất là không có căn cứ vững chắc.

Những vấn đề nêu trên chưa được làm rõ đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện L xét xử lại theo quy định pháp luật.

- Án phí dân sự sơ thẩm buộc bị đơn và người liên quan chịu 300.000 đồng, bị đơn chịu 300.000 đồng cùng một yêu cầu là vi phạm khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326. Lẽ ra, nguyên đơn chịu phần yêu cầu bị bác là 150.000 đồng, bị đơn là bà O, ông G chịu phần yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận là 150.000 đồng và khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326 không quy định người liên quan phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Biên bản thẩm định (b1 216-218) kiểm sát viên Nguyễn Thị Th tham gia thẩm định, nhưng lại không ký tên người chứng kiến theo Điều 101 BLTTDS năm 2015 và trong BB thẩm định chưa mô tả hiện trạng như quy định pháp luật.

- Tại phiên tòa hôm nay đại diện cho bị đơn xin rút lại một phần kháng cáo liên quan đến diện tích $6,2m^2$ thửa đất số 443 của ông Nguyễn Văn B. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn trả diện tích $6,2m^2$ thửa đất số 443 sẽ không khả thi khi thi hành án.

- Thửa đất 1619 nguồn gốc tách ra từ thửa gốc trước khi kê khai năm 1996 và được cấp giấy đất; Tòa án chưa khảo sát toàn bộ thửa diện tích của các thửa đất này, chưa làm rõ như ra văn bản hỏi Văn phòng đất đai chi nhánh huyện L giải thích vì sao nguyên đơn sử dụng đất thực tế cũng là tư liệu kê khai năm 2015 lại tăng hơn $482m^2$ so với kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm rõ nguyên nhân diện tích đất của nguyên đơn sử dụng đất tăng là do đâu. Để có cơ sở giải quyết đúng pháp luật cần thiết phải làm rõ vấn đề vừa nêu trên.

Từ những nhận định nêu trên thấy rằng bản án vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của đương sự nên không xem xét kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L có căn cứ. Đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 308 BLTTDS năm 2015 hủy án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của Nguyễn Hải G và bà Bùi Thị O và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L còn trong thời hạn luật quy định nên được xem là hợp pháp xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp cho bị đơn xin rút lại một phần kháng cáo đối với diện tích $6,2m^2$ thửa đất số 443, xét thấy việc rút đơn kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm.

[3] Đối với Kiểm sát viên rút lại một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện L về việc không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vào tham gia tố tụng, bản án chưa có nhận định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt và chưa căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 BLTTDS năm 2015 phần này có vi phạm nhưng không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng quyền lợi đương sự, bản án chưa ghi Điều 273 BLTTDS năm 2015 là vi phạm tố tụng về thời gian hạn Kháng cáo của đương sự, thu nhập chứng cứ là chưa đầy đủ khi chưa lồng ghép tư liệu năm 1996 vào tài liệu khảo sát diện tích đất năm 2015 tăng giảm trong bản án chưa có nhận định, ông N chỉ yêu cầu theo khảo sát tức phần A,B,C diện tích $91m^2$, không có yêu cầu hết diện tích A,B,C,D,E bằng $165,7m^2$. Xét thấy việc rút kháng nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định

pháp luật. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện L.

[4] Xét kháng cáo của Nguyễn Hải G và bà Bùi Thị O không đồng ý trả lại cho ông Nguyễn Văn N diện tích đất 84,8m² như án sơ thẩm tuyên. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay anh Nguyễn Văn X đại diện cho ông G và bà O và nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đều khẳng định diện tích đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất vào năm 1996, thửa 447 diện tích 1.950m², thửa 448 diện tích 650m² cho ông G và thửa 446 diện tích 1.400 m² sau đó thửa 446 tách ra 01 phần thành thửa 1619 diện tích 512m² cho ông N là đúng với diện tích sử dụng không ai khiếu nại. Bốn thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện L. Thửa đất 1619 và thửa 446 của hộ ông Nguyễn Văn N có nguồn gốc do cha mẹ để lại và đã sử dụng trước năm 1975 cho đến nay, còn thửa đất số 447 và 448 của hộ bà Bùi Thị O và ông Nguyễn Hải G được nhận chuyển nhượng của người khác vào năm 1979.

[5]. Bốn thửa đất tiếp giáp liền kề với nhau, trong này có diện tích 165,7m² giữa hộ bà O và ông N làm lối đi C từ năm 1980 cho đến năm 2017 thì xảy ra tranh chấp. ông G và bà O một mực cho rằng sử dụng đúng với diện tích được cấp quyền sử dụng đất không lấn sang thửa đất 1619 của ông N, nhưng thực tế theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh vào ngày 01 tháng 04 năm 2019, thì hộ ông Nguyễn Hải G và bà Bùi Thị O sử dụng lấn sang diện tích 84,8m² của hộ ông Nguyễn Văn N trong đó thửa 446 diện tích 4,7m², thửa 1619 diện tích 80,1m².

[6] Tại cấp phúc thẩm theo yêu cầu khảo sát lại của ông Nguyễn Hải G và bà Bùi Thị O đối với thửa 1619 và thửa 446 của ông N, vào ngày 11 tháng 5 năm 2022 Văn phòng đăng ký đất đai thuộc sở tài nguyên môi trường tỉnh Trà Vinh tiến hành khảo sát thực địa, ngày 30 tháng 6 năm 2022 ban hành kết quả cho Toà án hoàn toàn không thay đổi so với kết quả khảo sát của Văn phòng đăng ký đất đai của Sở tài nguyên môi trường ngày 01 tháng 4 năm 2019.

Như vậy kháng cáo ông Nguyễn Hải G và bà Bùi Thị O cho rằng diện tích đất ông N do đạc năm 2015 tăng hơn so với diện tích đất được cấp quyền sử dụng đất cho ông N vào năm 1996 để cho rằng không sử dụng lấn sang đất ông N là chưa có cơ sở thuyết phục, vì tư liệu đo đạc năm 2015 không phải là tư liệu làm căn cứ cấp quyền sử dụng đất nên cấp sơ thẩm không dùng làm căn cứ giải quyết vụ án mà cấp sơ thẩm căn cứ vào vị trí ranh thửa đất của các bên được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1996. Qua kết quả khảo sát của cơ quan quản lý đất đai để giải quyết tranh chấp của hai bên và qua các lần khảo sát đều khẳng định ông G và bà O sử dụng lấn sang đất ông N như phân tích phân trên. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N buộc ông G,

bà O cùng các thành viên trong hộ trả lại cho hộ ông N diện tích 4,7m² thửa 446 và diện tích 80,1m² thửa 1619 là có căn cứ pháp luật, nên việc ông G và bà O kháng cáo là không có cơ sở để chấp nhận

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh cho rằng hai số liệu đo đạc của văn phòng đăng ký đất đai huyện L năm 2018 và của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh năm 2019 có kết quả khác nhau là chưa đảm bảo số liệu chính xác để xác định phần diện tích của thửa đất. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm khi xét xử căn cứ vào tư liệu, số liệu kèm công văn 119 ngày 01 tháng 4 năm 2019 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh để làm cơ sở xét xử là đảm bảo có căn cứ, đúng với quy định phù hợp với tư liệu, số liệu đo đạc lại của cấp phúc thẩm, việc Viện kiểm sát nhân dân huyện L lấy tư liệu, số liệu của Văn phòng đăng ký đất đai huyện L so sánh với tư liệu, số liệu của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh để cho rằng số liệu không chính xác là không có căn pháp lý, đồng thời việc Viện kiểm sát nhân dân huyện L cho rằng cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ khi chưa lồng ghép tư liệu năm 1996 với tài liệu khảo sát năm 2015 về diện tích tăng giảm. Xét thấy tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Hải G bà Bùi Thị O là ranh đất theo tư liệu cấp quyền sử dụng đất năm 1996, khi khảo sát thực địa của cơ quan chuyên môn và Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án cũng căn cứ cáo tư liệu, số liệu năm 1996, vì tư liệu đo đạc năm 2015 không phải là tư liệu làm căn cứ cấp quyền sử dụng đất, nên đây là nguồn chứng cứ, không phải là chứng cứ nên cấp sơ thẩm không dùng làm căn cứ giải quyết vụ án là có căn cứ vì vậy việc lồng ghép tư liệu là không cần thiết. Viện kiểm sát huyện nhân dân huyện L cho rằng diện tích đất tư liệu đo đạc năm 2015 đất của ông N tăng diện tích để cho rằng ông G bà O không có lấn chiếm đất ông N là không có căn cứ, không phù hợp với tài liệu chứng cứ của vụ án. Do đó kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với công bồi đắp trên phần đất tranh chấp, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Vì vậy ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng nên đề nghị hủy án là chưa có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Về chi phí khảo sát thẩm định tại cấp phúc thẩm ông Nguyễn Hải G và bà Bùi Thị O phải chịu.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Hải G và bà Bùi Thị O là người cao tuổi được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu rút một phần kháng cáo của đại diện hợp pháp cho bị đơn với diện tích 6,2m² đình chỉ xét xử phúc thẩm.

2. Chấp nhận rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát đình chỉ xét xử phúc thẩm phần đã rút kháng nghị.

3. Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị O, ông Nguyễn Hải G và kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện L.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

- Công nhận diện tích 84,8m², loại đất cây lâu năm thuộc một phần của thửa số 1619 và thửa số 446, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện L cho hộ ông Nguyễn Văn N tiếp tục quản lý sử dụng.

- Buộc Hộ bà Bùi Thị O gồm: Bà Bùi Thị O, ông Nguyễn Hải G, ông Nguyễn Văn M, bà Mai Thị Hồng I, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị Hồng D có nghĩa vụ giao diện tích 84,8m² nêu trên cho hộ ông Nguyễn Văn N.

Đất có vị trí, kích thước tứ cận như sau:

- Phần A diện tích 4,7m²:

Hướng Tây tiếp giáp thửa 1619 (giáp phần B) có số đo 2,5 mét.

Hướng Đông giáp thửa 446 có số đo 1,8 mét.

Hướng Bắc tiếp giáp thửa 446 có số đo 2,4 mét.

Hướng Nam tiếp giáp thửa 447 (phần D) có số đo 02 mét

- Phần C diện tích 80,1 m²:

Hướng Tây tiếp giáp thửa 1619 có số đo 35,1 mét và tiếp giáp với thửa 1620 có số đo là 21 mét.

Hướng Đông giáp với phần D có số đo 38,8 mét và tiếp giáp với phần E có số đo 17,3 mét.

Hướng Bắc tiếp giáp với phần B có số đo 1,3 mét.

Hướng Nam tiếp giáp với kênh có số đo 1,5 mét

(Kèm theo sơ đồ khu đất, công văn số 119/ VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 01/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh).

4. Về án phí: Ông Nguyễn Hải G và bà Bùi Thị O được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Chi phí khảo sát, thẩm định tại cấp phúc thẩm: Ông Nguyễn Hải G và bà Bùi Thị O phải chịu 4.082.000đ (bốn triệu lẻ tám mươi hai nghìn đồng) ông G và bà O đã nộp xong.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị và đình chỉ xét xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị và đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS h. L;
- Dương sự;
- Lưu: HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thành